

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THÔNG TIN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

DỰ ÁN

CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, THỊ TRẤN NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học- Công nghệ

Địa chỉ: 544 - Quang Trung, Thành phố Quảng Ngãi.

Chủ nhiệm dự án: Th.S Trần Thanh Trường.

Quảng Ngãi, 2006

THUYẾT MINH DỰ ÁN

CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, THỊ TRẤN NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học – Công nghệ

Địa chỉ: 544 - Quang Trung, Thành phố Quảng Ngãi.

Chủ nhiệm dự án: Th.S Trần Thanh Trường.

THUYẾT MINH DỰ ÁN

Thuộc Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010”

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên Dự án:

"CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, THỊ TRẤN NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI"

2. Mã số:

3. Cơ quan quản lý:

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi

4. Thời gian thực hiện: từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2010

5. Kinh phí thực hiện: 8.552.000.000đ

(Bằng chữ: Tám tỷ năm trăm năm mươi hai triệu đồng)

Trong đó:

- Ngân sách sự nghiệp KH-CN tỉnh: triệu đồng.

- Ngân sách sự nghiệp KH-CN TW: triệu đồng.

6. Tổ chức chủ trì thực hiện Dự án:

TRUNG TÂM TIN HỌC VÀ THÔNG TIN KH-CN TỈNH QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 544 - Quang Trung, Thành phố Quảng Ngãi.

Điện thoại: 055 - 821451 - Fax: 055 - 824023.

7. Chủ nhiệm dự án:

Họ, tên: Trần Thanh Trường.

Học hàm học vị: Thạc sĩ.

Chức vụ: Giám đốc.

Điện thoại: CQ: 055 - 821451; NR: 055.823010;

Mobile: 0913489116.

E-mail: infoqng@vnn.vn.

8. Cơ quan chuyển giao công nghệ:

Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia;

Địa chỉ: 24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội.

Điện thoại: 84.4.8246320 - Fax: 84.4.9349127.

9. Tính cấp thiết của dự án:

Quảng Ngãi có 14 huyện, thành phố gồm 01 thành phố, 12 huyện và 01 huyện đảo, điều kiện kinh tế tại nông thôn - miền núi tuy có cải thiện nhưng thu nhập bình quân trên đầu người vẫn còn rất thấp so với thu nhập của người dân ở thành thị. Số hộ nghèo đói vẫn còn cao, trình độ hiểu biết còn kém, phương cách sản xuất và đời sống tinh thần còn nghèo nàn lạc hậu. Cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

Thị trường nông sản tại nông thôn còn mang tính tự phát, chưa hình thành chuỗi liên kết doanh nghiệp, nông dân, nhà khoa học nhằm giải quyết đầu vào - đầu ra trong sản xuất nông nghiệp.

Thông tin khoa học và công nghệ cung cấp đến cho người dân nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi hiện nay chủ yếu thông qua sóng phát thanh, truyền hình Quảng Ngãi; báo Quảng Ngãi. Các phương thức này có sự ràng buộc về không gian, thời gian của phương tiện truyền tin, do đó hạn chế về đối tượng dùng tin, thời lượng cũng như khối lượng thông tin; chưa đáp ứng đầy đủ và thường xuyên cho người dân trong thực tiễn lao động sản xuất.

Đề tài: “Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã, thị trấn nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi” được UBND tỉnh Quảng Ngãi cho phép triển khai thực hiện trong năm 2006, là sự thử nghiệm và là bước đột phá đầu tiên trong việc cung cấp thông tin khoa học và công nghệ đến người dùng tin trực tiếp là các đối tượng người dân sống và làm việc trên địa bàn các xã, thị trấn nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi.

Đề tài đã triển khai xây dựng và vận hành tại các điểm cung cấp thông tin khoa học và công nghệ tại 04 xã thuộc các 04 huyện tỉnh Quảng Ngãi và Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học – Công nghệ. Tại mỗi điểm cung cấp thông tin khoa học và công nghệ đã xây dựng được Thư viện điện tử trên 20.000 kỹ thuật, công nghệ về nông nghiệp - nông thôn; 160 phim cơ sở dữ liệu phim khoa học và công nghệ; cơ sở dữ liệu chuyên gia tư vấn khoa học và công nghệ; các nguồn tin số hoá về KH-CN tại địa phương. Trang thông tin điện tử của xã trên Internet là tập hợp các thông tin về tổng quan, hiện trạng kinh tế - xã hội, định hướng phát triển, Hội đồng nhân dân, đoàn thể, thị trường nông sản, giới thiệu sản phẩm, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế của xã và các thông tin về khoa học công nghệ trong và ngoài nước, các thông tin về thời tiết, dịch bệnh, ...

Hiệu quả mà đề tài đã mang lại cho người dân là việc cung cấp trực tiếp những thông tin phù hợp một cách nhanh chóng, thiết thực giúp người dân dần dần thay đổi những phương thức canh tác truyền thống chuyển sang ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ vào trong sản xuất, chăn nuôi, chế biến và bảo quản sau thu hoạch. Trang thông tin điện tử của xã giúp cho xã tự giới thiệu về tiềm năng của mình, những sản phẩm và dịch vụ của xã để giao dịch, trao đổi thông tin, giới thiệu, chào bán sản phẩm...

Góp phần thực hiện chỉ tiêu khoa học - công nghệ mà Nghị quyết tỉnh Đảng bộ Quảng Ngãi lần thứ XVII đã đề ra: Phát triển khoa học và công nghệ tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó: **Phần đầu đến năm 2010 có 50% số xã, phường thị trấn được hưởng thụ thông tin khoa học và công nghệ qua mạng Internet.**

Dự án: “CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ - THỊ TRẤN NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI”, triển khai nhân rộng dựa trên nền tảng kết quả thực hiện đề tài: “Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã, thị trấn nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi” là một yêu cầu cần thiết, góp phần thực hiện tốt chỉ tiêu khoa học - công nghệ mà Nghị quyết tỉnh Đảng bộ Quảng Ngãi lần thứ XVII đã đề ra; góp phần thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội tại các cộng đồng làng xã địa bàn nông thôn, miền núi. Phát huy vai trò, tác dụng của thông tin khoa học và công nghệ trong việc nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân các xã, thị trấn nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi.

10. Tính tiên tiến và thích hợp của công nghệ được chuyển giao:

10.1 Công nghệ đang được áp dụng tại địa phương:

Các công nghệ đang được áp dụng tại các địa phương trong tỉnh là thực hiện các chuyên mục khoa học và công nghệ thông qua sóng phát thanh, truyền hình Quảng Ngãi; báo Quảng Ngãi; tuần tin khoa học và công nghệ, tập san khoa học và công nghệ do Sở Khoa học và Công nghệ phát hành. Tuy nhiên, các phương thức này bị ràng buộc về không gian, thời gian của phương tiện truyền tin, do đó hạn chế về thời lượng cũng như khối lượng thông tin. Mặt khác, công cụ trao đổi chưa cho phép người dùng tuỳ chọn sử dụng thông tin theo nhu cầu.

Năm 2006, trên cơ sở kết quả đề tài: “Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã - thị trấn nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi”, cho thấy mô hình triển khai của đề tài là phù hợp, khả thi, mang lại hiệu quả cao; người dân có thể truy cập vào cơ sở dữ liệu được cung cấp, các Website trên Internet để lấy thông tin bổ ích về các tiến bộ khoa học kỹ thuật đem ứng dụng vào sản xuất và đời sống; Trang thông tin điện tử của xã trên Internet giúp xã giới thiệu với các đối tác bên ngoài về kinh tế, văn hóa truyền thống, tiềm năng đầu tư, điểm du lịch, sản phẩm truyền thống,... của xã.

10.2 Tính tiên tiến và thích hợp của công nghệ dự kiến được chuyển giao:

a. Tính tiên tiến của công nghệ:

Với những tính năng ưu việt, vượt trội so với các phương tiện truyền thông đại chúng trước đây như giải quyết được các vấn đề: Thông tin cung cấp đa dạng, đa chiều, trực quan, trực tuyến và hỗ trợ các tính năng tra cứu, tìm kiếm...mà các phương tiện truyền thông trước đây không thể thực hiện được.

b. Tính thích hợp của công nghệ:

- *Ngôn ngữ thuần Việt*: đối với các thông tin tiếng nước ngoài trước khi cung cấp phải được Việt hoá hoàn toàn. Đây là một yêu cầu cơ bản để khắc phục rào cản về ngôn ngữ, trong điều kiện trình độ dân trí chưa cao, người dân còn xa lạ với công nghệ thông tin, internet và ngoại ngữ.
- *Đơn giản, dễ hiểu*: Ngôn ngữ sử dụng phải gần gũi, đơn giản, dễ hiểu phù hợp với trình độ dân trí ở các vùng nông thôn hiện nay.
- *Phong phú và chuyên sâu*: Thông tin cung cấp đa dạng, nhiều lĩnh vực, ngành nghề, có hướng dẫn chi tiết, chuyên sâu. Thông tin cung cấp dưới dạng văn bản, hình ảnh, phim, âm thanh.
- *Cập nhật thường xuyên*: đây là yêu cầu tối quan trọng để duy trì hoạt động cũng như hiệu quả của thông tin cung cấp.
- *Dễ thao tác, dễ tra cứu, hỗ trợ tìm kiếm*.
- *Có tính tương tác hai chiều, hỗ trợ trực tuyến*: người truy cập có thể trao đổi thông tin, kinh nghiệm, thảo luận hoặc nhờ tư vấn, giúp đỡ, được hỗ trợ sử dụng.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI DỰ ÁN

11. Mục tiêu:

11.1 Mục tiêu trực tiếp của dự án:

** Mục tiêu tổng thể:*

- Góp phần nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho người dân các xã được lựa chọn triển khai dự án, làm cơ sở để nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Ngãi thời gian tới.
- Xã hội hoá tri thức công nghệ thông tin, không chỉ cung cấp các kiến thức nông nghiệp đơn thuần, dự án còn đem lại một công cụ đắc lực để xã hội hoá tri thức công nghệ thông tin bằng việc phổ biến kiến thức tin học ở mức độ cơ sở bao gồm các khái niệm, các bài học, những hướng dẫn...nhằm phổ cập tin học cho người nông dân, thu hẹp khoảng cách số giữa nông thôn và thành thị, miền ngược và miền xuôi.

** Mục tiêu cụ thể:*

- Ứng dụng công nghệ thông tin cung cấp thông tin KH và CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi.
- Tăng cường và cập nhật các nguồn tin số hoá về khoa học và công nghệ và các nguồn tin khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm phát triển từng địa bàn triển khai và từng loại đối tượng sử dụng thông tin.
- Thiết lập cơ chế trao đổi và cập nhật thông tin đa chiều giữa cơ sở với cơ sở; giữa cơ sở với tỉnh; giữa tỉnh với trung ương. Hình thành mạng lưới thông tin và phục vụ công tác thông tin trên phạm vi toàn tỉnh.
- Đào tạo kiến thức tin học phục vụ công tác khai thác, cập nhật thông tin cho cán bộ cấp xã.
- Góp phần thực hiện chỉ tiêu đến năm 2010 có 50% số xã, phường, thị trấn được hưởng thụ thông tin khoa học và công nghệ qua mạng Internet (theo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII).

12. Phạm vi dự án:

- **Số điểm cung cấp thông tin khoa học - công nghệ:** Triển khai nhân rộng mô hình cung cấp thông tin khoa học - công nghệ cho 85/170 xã, thị trấn thuộc 13 huyện, đảo tỉnh Quảng Ngãi. (13 huyện, đảo tỉnh

Quảng Ngãi, gồm: huyện Tư Nghĩa, huyện Mộ Đức, huyện Đức Phổ, huyện Nghĩa Hành, huyện Bình Sơn, huyện Sơn Tịnh, huyện Minh Long, huyện Sơn Hà, huyện Ba Tơ, huyện Trà Bồng, huyện Tây Trà, huyện Sơn Tây, huyện đảo Lý Sơn).

- Thời gian triển khai: Dự án được triển khai trong 4 năm từ năm 2007 đến năm 2010.

13. Nội dung:

13.1 Đào tạo và chuyển giao công nghệ về ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin tại 85 xã, thị trấn:

1) Đối tượng đào tạo:

- Đối tượng cán bộ huyện: 01 cán bộ huyện/huyện

- Đối tượng cán bộ xã: 03 cán bộ, gồm:

+ 01 cán bộ chuyên trách

+ 01 cán bộ khuyến nông xã hoặc cán bộ Hội nông dân.

+ 01 cán bộ Hội phụ nữ hoặc cán bộ đoàn, giáo viên cắm bản.

2) Nội dung đào tạo:

** Đối với đối tượng cán bộ xã kiêm nhiệm:*

Đào tạo phương pháp tuyên truyền, phổ biến thông tin khoa học – công nghệ cho người dân; Giới thiệu các phần về tin học cơ bản, các chương trình diệt vi rút, khai thác và sử dụng các dịch vụ internet, khai thác thư viện điện tử, Phương thức cài đặt, kết nối Internet và sử dụng các dịch vụ trên Internet; Các phương pháp khai thác thông tin qua các ứng dụng, trọng điểm là khai thác qua Web, upload các thông tin lên website.

Chương trình đào tạo gồm 96 tiết, đào tạo trong 12 ngày.

** Đối với đối tượng cán bộ huyện và cán bộ chuyên trách của xã:*

Ngoài các kiến thức được đào tạo cùng với cán bộ xã, cán bộ huyện được đào tạo thêm kiến thức tin học nâng cao, các kỹ thuật khắc phục sự cố, cài đặt, sửa chữa hỏng hóc trong vận hành tại các điểm cung cấp thông tin KH-CN.

Chương trình đào tạo gồm 48 tiết, đào tạo trong 06 ngày.

Nội dung đào tạo sẽ được cập nhật thường xuyên trong suốt quá trình triển khai dự án.

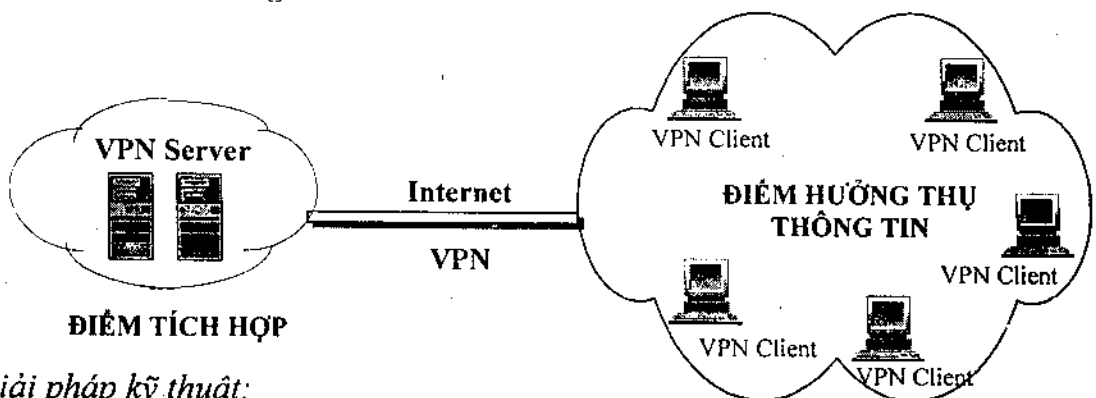
13.2. Thiết lập mạng VPN (Virtual Private Network - Mạng riêng ảo) phục vụ tích hợp và cung cấp thông tin khoa học-công nghệ đa chiều tại Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học - Công nghệ.

* Lựa chọn giải pháp:

Đề tài: “Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã -thị trấn nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi” triển khai thực hiện trong năm 2006 với 04 điểm cung cấp thông tin đã sử dụng giải pháp: các điểm xã kết nối Internet đến điểm tích hợp thông tin qua đường điện thoại quay số (dial-up) để khai thác thông tin của mô hình, các thông tin khác và cập nhật thông tin cho Website của xã. Tuy nhiên giải pháp này có những hạn chế nhất định về tốc độ đường truyền và không đáp ứng việc kết nối đồng thời đối với số lượng kết nối lớn.

Để xây dựng giải pháp tích hợp cung cấp thông tin khoa học – công nghệ cho 89 xã, thị trấn nông thôn (85 điểm triển khai thực hiện, 4 điểm đã được xây dựng năm 2006), dự án lựa chọn giải pháp công nghệ giải pháp thiết lập mạng dùng riêng là mạng riêng ảo VPN, cung cấp một kênh an toàn từ đầu mạng, giúp cho những điểm truy cập từ xa có thể truy cập tài nguyên của điểm tích hợp một cách bảo mật và thoải mái như đang sử dụng trên cùng một mạng LAN; có khả năng cho phép số lượng kết nối đồng thời lớn; quản lý kết nối thông qua tài khoản của người sử dụng; giảm thiểu thiết bị sử dụng và chi phí kênh kết nối đường dài.

* Mô hình kết nối mạng VPN:



* Giải pháp kỹ thuật:

- Tại điểm tích hợp và cung cấp thông tin (Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học – Công nghệ):

+ Trang bị Cisco 2610 Router, với đặc tính kỹ thuật:

- Multiservice voice/data integration
- Virtual Private Network (VPN) access with Firewall options
- Analog and digital dial access services
- Routing with Bandwidth Management

- Inter-VLAN routing
- Delivery of high-speed business class DSL access
- Cost effective T1/E1 ATM access
- + Trang bị thiết bị bảo mật Firewall: *Firewall ZyWall - 35*.
- + Trang bị Modem ADSL.
- + Cài đặt VPN Server.
- + Đăng ký dịch vụ ADSL.
- **Tại điểm khai thác thông tin (89 xã, thị trấn):**
- + Cài đặt 89 VPN Client tại 85 điểm triển khai thực hiện, 4 điểm đã được xây dựng năm 2006.
- + Trang bị 85 Modem External Modem 56Kbps, Com port.

13.3 Trang bị, lắp đặt và hoà mạng mô hình trình diễn cho 85 xã, thị trấn thuộc 13 huyện, đảo tỉnh Quảng Ngãi:

** Thiết bị lắp đặt tại điểm tích hợp và cung cấp thông tin (Trung tâm Tin học và thông tin KH-CN):*

- **01 Router Cisco 2610.**

- **01 Máy chủ WebServer DL380 G4** - Front End Web/Mail "(1) Intel Xeon Processor 3.2 GHz (up to 2 supported) 1MB level 2 cache GB (2 x 512MB) of 2-way interleaved PC2-3200R 400MHz DDR2 with Advanced ECC and online spare memory capabilities NC7782 Dual Port PCI-X Gigabit Server Adapter (embedded) Ultra320 Smart Array 6i Controller (integrated on system board) 24x IDE CD-ROM (Universal Media Bay) Form Factor Rack (2U), (3.5-inch)" HP 10A IEC320 C14-C13 10ft/3m PDU Cable HP DL380G4 Floppy Drive w/Brtks Kit 3xHP 72GB 10K U320 Pluggable Hard Drive .

- **01 Firewall ZyWall - 35**

Stateful Inspection Firewall; Support 35 VPN connections; 40Mbps throughput; 3DES, 90Mbps Firewall throughput; 2 ports WAN 10/100, 4 ports DMZ/LAN; Support Load balancing, fail-over; 2 WAN ports; Update ability; Anti-virus/Anti-spam/Content Filtering.

- 01 Tủ chứa thiết bị (Server, Router, Modem...).

- 01 Ổn áp 10KW cho máy chủ.

- 01 Modem ADSL (Kết nối Internet)

** Thiết bị lắp đặt tại 85 xã trình diễn bao gồm:*

- **85 Máy tính PC:** Intel Pentium IV 2.8Ghz (cache 512Kb, Bus 533Mhz); Intel 845ICH5/800/DDR chipset, Motherboard Chaintech Support PIV 3.06Ghz, FBS 533Mhz, Sound onboard Realtek ALC202A, Vga onboard Shear Memory, 1AGP, 3PCI, 3DIM DDRAM, USB2.04 Port , NIC 10/100, 256MB DDRAM Bus 266 (Max 2Ghz); 1.44MB FDD; 80GB ATA HDD (7.200rpm); CD-ROM 52X R/W; Keyboard with built in Palm rest; Scroll Mouse & Mouse Pad; MicroATX casing; 17" Monitor Digital.

- **85 External Modem 56Kbps, Com port.**

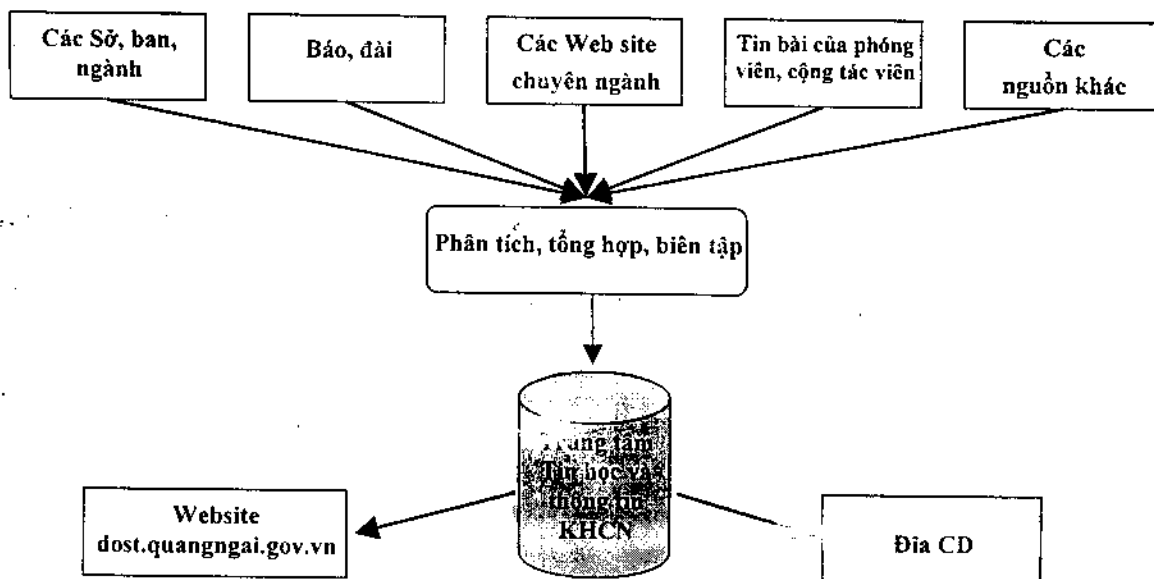
- **85 máy in Laser HP 1150.**

- **85 vô tuyến 21 inch.**

13.4. Tăng cường và cập nhật các nguồn tin số hoá về khoa học và công nghệ và các nguồn tin khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm phát triển từng vùng và từng loại đối tượng sử dụng thông tin.

Thu thập, lựa chọn các thông tin bảo đảm tính chuẩn xác, số hoá, bao gói, phân loại đối tượng sử dụng thông tin theo đặc điểm kinh tế - xã hội của từng vùng để thông tin cung cấp vừa thích hợp, vừa đầy đủ và chuyển giao kịp thời các nguồn tin thiết thực đối với phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Ngoài các thông tin được cung cấp từ Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia, cập nhật thường xuyên các thông tin từ các địa phương cần thiết trong tỉnh. Chú trọng cung cấp các thông tin thị trường giúp nông dân nắm bắt cơ sở đầu ra của sản phẩm của mình.

Mô hình thu thập và cung cấp thông tin:



Thu thập, bổ sung và xử lý thông tin khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực sau:

- ✓ Nông nghiệp; Chăn nuôi; Trồng trọt; Giống cây con; Bảo vệ thực vật; Thú y; Thủy lợi.
- ✓ Lâm nghiệp.
- ✓ Nuôi trồng thủy sản.
- ✓ Du lịch.
- ✓ Gương nông dân làm giàu.
- ✓ Kinh tế trang trại; Tiếp thị các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp.
- ✓ Máy móc; thiết bị; vật tư; công nghệ; kỹ thuật; thu hoạch; bảo quản; chế biến các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp.
- ✓ Xây dựng làng bản, an ninh thôn xóm.
- ✓ Công nghệ sạch, công nghệ sinh học phục vụ nông thôn và miền núi; Phòng chống thiên tai; Bảo vệ môi trường.
- ✓ Chính sách, chế độ của Đảng và nhà nước đối với nông thôn và miền núi
- ✓ Văn hóa truyền thống.

13.5. Xây dựng Website Khoa học - Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi:

Xây dựng Website chuyên đề Khoa học - công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi là môi trường cập nhật, tổng hợp thường xuyên nguồn thông tin tuyên truyền phổ biến khoa học-công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi; các trang Web của các xã được xây dựng tích hợp trên Website này; ngoài ra, website còn xây dựng diễn đàn trao đổi thông tin giữa tỉnh và địa phương; giữa địa phương này với địa phương khác, tiếp nhận mọi phản hồi giữa Điểm cung cấp thông tin KH-CN và Sở Khoa học và Công nghệ, đồng thời giải đáp thắc mắc của người dân nhanh chóng, chính xác hơn.

Thí dụ, nếu không tìm kiếm được thông tin yêu cầu cung cấp từ trong cơ sở dữ liệu, Điểm cung cấp thông tin KH-CN sẽ gửi yêu cầu qua Website, qua đó Sở sẽ tìm và gửi thông tin cần cung cấp đến Điểm qua Website này, như vậy mọi thông tin được giải đáp và cung cấp đến người dân được thực hiện một cách nhanh chóng, kịp thời và chính xác.

14. Giải pháp thực hiện:

14.1 Lựa chọn địa điểm thực hiện:

Điểm tích hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ: Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học – công nghệ

Điểm hưởng thụ thông tin Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương gồm 85 xã thuộc 13 huyện, đảo tỉnh Quảng Ngãi được lựa chọn như sau:

STT	Tên huyện	Các xã, thị trấn lựa chọn là điểm hưởng thụ thông tin khoa học - công nghệ (dự kiến)	Xã, thị trấn đã triển khai (2006)
1	Huyện Tư Nghĩa	8/18 xã, thị trấn: Nghĩa Trung, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hoà, TT La Hà, Nghĩa Thương.	
2	Huyện Mộ Đức	8/13 xã, thị trấn: Đức Nhuận, Đức Hiệp, Đức Chánh, TT Mộ Đức, Đức Lân, Đức Phong, Đức Phú.	
3	Huyện Đức Phổ	8/15 xã, thị trấn: Phổ Phong, Phổ Thuận, Phổ An, Phổ Thanh, Phổ Khánh, TT Đức Phổ, Phổ Hoà, Phổ Cường.	Phổ Thạnh
4	Huyện Sơn Tịnh	9/21 xã, thị trấn: Tịnh Kỳ, Tịnh Phong, Tịnh Giang, Tịnh Hiệp, Tịnh Ân Đông, Tịnh Khê, Tịnh Hoà, Tịnh Sơn, Tịnh Trà.	Tịnh Ân Tây
5	Huyện Bình Sơn	10/25 xã, thị trấn: TT Châu Ô, Bình Thạnh, Bình Châu, Bình Hải, Bình Phước, Bình Chương, Bình Nguyên, Bình Long, Bình Phú, Bình Trị	
6	Huyện Nghĩa Hành	7/12 xã, thị trấn: Hành Tín Tây, Hành Thiện, TT Chợ Chùa, Hành Phước, Hành Nhân, Hành Trung, Hành Tín Đông.	
7	Huyện Minh Long	3/5 xã, thị trấn: Long Mai, Thanh An, Long Môn.	
8	Huyện Ba Tơ	9/19 xã, thị trấn: Ba Ngạc, Ba Tô, Ba Cung, Ba Động, Ba Trang, Ba Nam, Ba Xa, Ba Dinh, Ba Xa.	Ba Thành
9	Huyện Sơn Hà	8/14 xã, thị trấn: Sơn Hạ, Sơn Lăng, Sơn Thượng, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Linh, Sơn Nham, Sơn Bao.	

10	Huyện Sơn Tây	3/6 xã: Sơn Mùa, Sơn Tinh, Sơn Tân	
11	Huyện Trà Bồng	6/10 xã, thị trấn: Trà Bùi, Trà Sơn, Trà Lâm, Trà Bình, Trà Hiệp, Trà Lãnh.	TT Trà Xuân
12	Huyện Tây Trà	5/9 xã, thị trấn: Trà Nham, Trà Trung, Trà Phong, Trà Xinh, Trà Thanh	
13	Huyện Lý Sơn	1/3 xã: An Hải.	
Tổng cộng:		85/170 xã, thị trấn	

14.2. Trang bị, lắp đặt mô hình trình diễn:

Đối với máy trạm và các thiết bị hỗ trợ:

- Các máy trạm và các thiết bị hỗ trợ này sẽ cho phép người dùng thao tác trên máy phục vụ công việc văn phòng hoặc truy cập vào mạng khai thác tài nguyên trên Website thông qua mạng truy cập Internet. Các máy trạm có thể chạy trên mạng LAN và phải được cài đặt đầy đủ các công cụ hỗ trợ cho việc trình diễn, tra cứu, cung cấp và quản trị thông tin trên Website thông qua công nghệ Internet.

Đây là một mô hình cung cấp thông tin và dịch vụ trực tuyến, do vậy đòi hỏi công nghệ thiết bị phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau:

- Kiến trúc hiện đại, độ tin cậy cao.
- Dễ cài đặt, thao tác và bảo hành.
- Khả năng xử lý tốt.
- Cấu hình tốt.
- Công nghệ mở và modul hoá tốt.
- Mạng lưới phân phối và bảo hành tốt ở Việt Nam.

14.3 Giải pháp về đào tạo:

1) Lựa chọn đối tượng đào tạo:

Khảo sát thực trạng về trình độ kiến thức tin học của cán bộ tại địa phương dựa vào yêu cầu về các kiến thức căn bản (ít nhất phải là tốt nghiệp PTTH trở lên), kiến thức tin học căn bản (ưu tiên) cần thiết để tiếp nhận được nội dung đào tạo và công nghệ dự kiến sẽ chuyển giao. Từ đó lựa chọn mỗi xã ít nhất 03 cán bộ sẽ được tham gia khóa đào tạo, trong đó:

- Cán bộ khuyến nông xã: 01 cán bộ.

- Cán bộ xã đoàn: 01 cán bộ.
- Giáo viên cầm bản: 01 giáo viên.

2) Tổ chức đào tạo tập trung (tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi):

- Số lượng học viên cán bộ chuyên trách xã và cán bộ huyện:

85 cán bộ xã /85 xã + 13 cán bộ huyện/13 huyện = 98 học viên, được phân làm 5 lớp, trung bình 01 lớp 20 học viên; năm 2007 tổ chức 02 lớp; năm 2008, 2009 và 2010, mỗi năm tổ chức 01 lớp.

- Số lượng học viên cán bộ kiêm nhiệm tại xã:

85 xã x 2 học viên/xã = 170 học viên, được phân làm 9 lớp, trung bình 1 lớp 20 học viên; năm 2007, 2008 và 2009 mỗi năm tổ chức 02 lớp, năm 2010 tổ chức 03 lớp.

Công tác đào tạo tập trung đòi hỏi giảng viên cần chuẩn bị tài liệu ngắn gọn, súc tích, tuân tự từ dễ đến khó, có minh họa, thí dụ cụ thể; phương pháp dạy và học theo phương thức "cầm tay, chỉ việc", dễ hiểu, dễ nhớ. Lớp học do 01 cán bộ của Sở KH&CN có trách nhiệm quản lý, theo dõi, nhắc nhở. Học xong có tổ chức kiểm tra thu hoạch cuối khoá; có phiếu tham khảo, thăm dò cho học viên đề tiện góp ý, đưa ra thắc mắc, trên cơ sở đó cấp giấy chứng nhận.

3) Tổ chức đào tạo tại chỗ (Tuyên truyền, hướng dẫn khai thác và sử dụng thư viện điện tử cho bà con nông dân xã)

Sau khi chuyển giao công nghệ, tại các điểm thông tin khoa học và công nghệ các xã sẽ tiến hành đào tạo tại chỗ, mỗi lớp tập huấn 1 ngày, 1 lớp gồm 15 học viên, giúp hướng dẫn và phổ biến kiến thức khai thác thông tin khoa học và công nghệ phục vụ cho nhu cầu thông tin trong lao động, sản xuất của người dân.

14.4 Giải pháp về thu thập, cập nhật và cung cấp thông tin:

Mặc dù không thuộc vào phạm trù công nghệ, tuy nhiên để chuyên đề thông tin Khoa học - Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi - Website khoa học và công nghệ đi vào cuộc sống, cần phải có giải pháp về mặt tổ chức để hỗ trợ và đồng bộ với các giải pháp công nghệ.

Sau đây là những nội dung chính của giải pháp tổ chức:

- Rà soát lại toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động điều hành, từ đó xác định các nguồn cung cấp thông tin cơ bản (tĩnh và động).

- Thực hiện phân loại thông tin, xác định độ mật của thông tin, từ đó quyết định thông tin nào là phổ cập chung, thông tin nào là phổ cập hạn chế hoặc không được phép xuất bản, v.v.

- Phân loại đối tượng người sử dụng và từ đó xác định các thông tin phù hợp sẽ được truy cập bởi từng loại đối tượng đó.

- Có kế hoạch để từng bước “số hóa” các nguồn tin đang ở dạng quản lý thủ công (dạng giấy tờ, sổ sách ghi chép).

- Có kế hoạch để từng bước “hoàn chỉnh, nâng cấp” các nguồn tin đang ở dạng đã được số hóa (dạng các CSDL, ứng dụng phần mềm) theo định hướng tích hợp được với Website.

- Ban hành các văn bản cần thiết liên quan đến việc bảo đảm nguồn thông tin cho Website (trách nhiệm, quyền hạn, qui trình thu thập, biên tập và xuất bản thông tin).

- Ban hành các văn bản cần thiết liên quan đến việc khai thác thông tin trên Website.

- Thành lập ban biên tập và ban hành các văn bản cần thiết qui định qui trình, chức năng nhiệm vụ của qui trình biên tập và xuất bản thông tin thuộc các lĩnh vực như đã đề cập ở phần nội dung.

- Chuẩn bị lực lượng chuyên môn, hạ tầng công nghệ thông tin và những cam kết cần thiết để bảo đảm nguồn kinh phí duy trì nhập liệu thường xuyên.

- Tổ chức các lớp tập huấn để huấn luyện sử dụng Website khoa học và công nghệ chuyên đề cho lãnh đạo và chuyên viên, đặc biệt là những thành viên dự định sẽ là nhóm quản trị Website chuyên đề này.

14.5 Giải pháp xây dựng Website xã:

Trước mắt xây dựng Website xã cho các xã dự định sẽ tham gia dự án. Các website này sẽ được gắn trên website Khoa học - Công nghệ chuyên đề phục vụ nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi.

Tuy nhiên, để thực hiện được việc này, chúng ta phải khảo sát thực tế về tính đặc thù riêng qua các lĩnh vực của từng địa phương dự định sẽ triển khai. Từ đó phân loại, đánh giá và rút ra các nội dung chuyên đề cần thiết sẽ xây dựng nhằm phục vụ thiết thực và phù hợp với tính đặc thù riêng của từng địa phương.

14.6 Giải pháp hình thành đội ngũ cán bộ triển khai công tác phục vụ thông tin cho nhân dân trên địa bàn.

Sau mỗi giai đoạn triển khai dự án (*sau 1 năm*), dự án lựa chọn 01- 02 cán bộ tại huyện có trình độ kỹ thuật đạt yêu cầu, nhiệt tình với công việc, nắm bắt được công nghệ tham gia triển khai dự án vào năm tiếp theo.

Đội ngũ cán bộ này sau khi dự án kết thúc sẽ trở thành nguồn lực cơ bản tại cơ sở trong duy trì hiệu quả dự án.

15. Lộ trình triển khai dự án:

Dự án, triển khai theo 02 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: (2007-2008) Thí điểm triển khai nhân rộng

- Triển khai mô hình cho 40 điểm xã, thị trấn thuộc 13 huyện, đảo.
- Tổng kết kết quả thí điểm triển khai nhân rộng giai đoạn 1.
- Sau giai đoạn 1, hình thành đội ngũ cán bộ triển khai tại địa phương gồm 26 cán bộ (*02 cán bộ/ huyện*) tham gia triển khai công tác phục vụ thông tin cho nhân dân trên địa bàn.

Giai đoạn 2: (2009-2010) Triển khai nhân rộng

- Triển khai mô hình cho 45 điểm xã, thị trấn thuộc 13 huyện, đảo.
- Kết hợp với đội ngũ cán bộ triển khai tại địa phương, triển khai tiếp tục 45 điểm xã, thị trấn thuộc 13 huyện, đảo (*cán bộ ở địa phương nào sẽ tham gia triển khai ở địa phương đó*).
- Tích hợp 4 mô hình đã triển khai năm 2006 vào mô hình chung của dự án.
- Tổng kết kết quả triển khai giai đoạn 2.
- Báo cáo tổng kết dự án.

16. Tiến độ thực hiện

T T	Nội dung công việc	Sản phẩm phải đạt	Thời gian	Người, cơ quan thực hiện
1	Xây dựng và xét duyệt Đề cương	Đề cương hoàn chỉnh.	12/2006	Chủ nhiệm dự án, Các cơ quan chức năng, Hội đồng KH và CN
2	Thành lập ban điều hành dự án	Thành phần ban điều hành, nhiệm vụ của từng cán bộ.	12/2006	Chủ nhiệm dự án, Các cơ quan chức năng, Hội đồng KH và CN

3	Triển khai năm 2007 - thí điểm giai đoạn 1			
3.1	Đào tạo cho cán bộ các huyện và đào tạo cho cán bộ 20 xã về ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin	Đào tạo cán bộ huyện và cán bộ cho 20 xã, thị trấn tiếp nhận công nghệ và ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin.	01/2007 - 3/2007	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
3.2	Trang bị, lắp đặt, hòa mạng và chuyển giao thiết bị, công nghệ	- 20 mô hình khai thác thông tin KH-CN tại các xã, thị trấn trình diễn.	3/2007 - 6/2007	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
3.3	Xây dựng Website Khoa học và Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi.	Website	3/2007 - 9/2007	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
3.4	Xây dựng website cho 20 xã, thị trấn, tích hợp vào Website Khoa học và Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi.	Trang web hoàn chỉnh	3/2007 - 10/2007	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
3.5	Hội thảo trình diễn vận hành 20 mô hình cung cấp thông tin.	20 mô hình	11/2007 - 12/2007	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN; Các xã tham gia dự án
4	Triển khai năm 2008 -thí điểm giai đoạn 1			
4.1	Đào tạo và chuyển giao công nghệ về ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin tại các 20 xã, thị trấn	Đào tạo cán bộ cho 20 xã, thị trấn tiếp nhận công nghệ và ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin.	01/2008 - 02/2008	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
4.2	Trang bị, lắp đặt, hòa mạng và chuyển giao thiết bị, công nghệ	- 20 mô hình khai thác thông tin KH-CN tại các xã, thị trấn	3/2008 - 6/2008	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
4.3	Xây dựng website cho 20 xã, thị trấn, tích hợp vào	Trang web hoàn chỉnh	3/2008 - 10/2008	Trung tâm Tin học và Thông tin KH -

	Website Khoa học và Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi.			CN
4.4	Hội thảo trình diễn vận hành 20 mô hình cung cấp thông tin	20 mô hình	11/2008 - 12/2008	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN; Các xã tham gia
4.5	Hội thảo tổng kết giai đoạn 1	Báo cáo tổng kết	12/2008	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN; Các xã tham gia dự án
5	Triển khai năm 2009-giai đoạn 2			
5.1	Đào tạo và chuyển giao công nghệ về ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin tại các 25 xã, thị trấn	Đào tạo cán bộ cho 25 xã, thị trấn tiếp nhận công nghệ và ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin.	01/2009 - 02/2009	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
5.2	Trang bị, lắp đặt, hòa mạng và chuyển giao thiết bị, công nghệ	- 25 mô hình khai thác thông tin KH-CN tại các xã, thị trấn trình diễn.	3/2009 - 6/2009	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
5.3	Xây dựng website cho 25 xã, thị trấn, tích hợp vào Website Khoa học và Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi.	Trang web hoàn chỉnh	3/2009 - 10/2009	Trung tâm Tin học và TT KH - CN
5.4	Hội thảo trình diễn vận hành 20 mô hình cung cấp thông tin	20 mô hình	11/2009 - 12/2009	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN; Các xã tham gia dự án
6	Triển khai năm 2010 - giai đoạn 2			
6.1	Đào tạo và chuyển giao công nghệ về ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin tại các 20 xã, thị trấn	Đào tạo cán bộ cho 20 xã, thị trấn tiếp nhận công nghệ và ứng dụng tích hợp công nghệ thông tin.	01-02/2010	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN

6.2	Trang bị, lắp đặt, hòa mạng và chuyển giao thiết bị, công nghệ	- 20 mô hình khai thác thông tin KH-CN tại các xã, thị trấn trình diễn.	3/2010 - 6/2010	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
6.3	Xây dựng website cho 20 xã, thị trấn, tích hợp vào Website Khoa học và Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi.	Trang web hoàn chỉnh	3/2010 - 10/2010	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN
6.4	Hội thảo trình diễn vận hành 25 mô hình cung cấp thông tin	25 mô hình	10/2010 - 11/2010	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN; Các xã tham gia dự án.
6.5	Tích hợp 4 mô hình đã triển khai năm 2006 vào mô hình chung của dự án.	4 mô hình	11/2010	Các xã triển khai năm 2006.
6.6	Hội thảo tổng kết dự án	Báo cáo tổng kết	12/2010	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN.
7	Nghiệm thu dự án - Nghiệm thu mô hình. - Nghiệm thu cấp tỉnh	Báo cáo nghiệm thu	12/2010	Trung tâm Tin học và Thông tin KH - CN, Chủ nhiệm dự án, Các cơ quan chức năng, Hội đồng KH và CN
8	Hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục; Quyết toán Dự án và giao nộp Hồ sơ	Hồ sơ và Báo cáo kết quả DA, báo cáo quyết toán	12/2010	Chủ nhiệm dự án và các cộng tác viên

17. Sản phẩm dự án:

17.1 Sản phẩm cụ thể của dự án:

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội
1	Cụm thiết bị tại các điểm trình diễn	- Truy cập Internet tốc độ cao nhất mà đường truyền cho phép. - Có khả năng xem các thông tin KH-CN dưới nhiều dạng dữ liệu: hình ảnh, âm thanh, số, text với nhiều hình thức lưu trữ.

2	Kiến thức tin học cơ bản cho mỗi xã 3 người	Có khả năng sử dụng máy tính khai thác thông tin qua các phương thức: Internet, đĩa CD, ứng dụng tin học ...
3	Cơ sở dữ liệu	- 16.000 tài liệu thuộc các lĩnh vực cho mỗi xã (dạng CD-ROM) - 160 đầu phim cho mỗi xã (dạng CD-ROM) - Cung cấp Cơ sở dữ liệu chuyên gia, tổ chức tư vấn chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật với gần 600 tổ chức và 3.000 chuyên gia tư vấn cho mỗi xã (dạng CD-ROM) - Các nguồn tin số hoá về KH-CN tại địa phương.
4	Web thông tin KH-CN phục vụ nông thôn - miền núi	- Thông tin tuyên truyền phổ biến KH-CN được cập nhật thường xuyên. - 85 trang Web cho 85 xã được gắn trên Website Khoa học và Công nghệ

18. Kinh phí thực hiện dự án phân theo các khoản chi:

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó					
			Chuyển giao công nghệ, đào tạo và tập huấn	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng cơ bản	Công lao động	Chi khác
1	Tổng kinh phí	8.552	4.699,04	467,50	2.383,70		100	901,76
2	Phân theo từng năm:							
	Năm 2007:	2.190	1.122,48	110	715,95		25	216,57
	Năm 2008:	2.190	1.111,55	110	509		25	213,45
	Năm 2009:	1.948	1.096,55	110	509		25	207,45
	Năm 2010:	2.445	1.368,46	137,5	649,75		25	264,29

Tổng cộng: 8.552.000.000đ

(Bằng chữ: Tám tỷ năm trăm năm mươi hai triệu đồng)

19. Hiệu quả kinh tế - xã hội:

19.1 Hiệu quả kinh tế trực tiếp của Dự án:

- Xã lập một công nghệ và phương tiện hiện đại hình thành kênh cung cấp thông tin trực tiếp đến đối tượng người dân nông thôn - miền núi một cách nhanh chóng và hiện đại.

- Từng bước hình thành kho dữ liệu về các ứng dụng tiên bộ kỹ thuật trong thực tiễn lao động sản xuất của đối tượng người dân nông thôn - miền núi.

- Hình thành mạng lưới thông tin và phục vụ công tác thông tin khoa học - công nghệ trên phạm vi toàn tỉnh.

19.2 Dự kiến hiệu quả Kinh tế - Xã hội:

- Đáp ứng nguồn thông tin đầy đủ, phù hợp và tại chỗ cho người dân, góp phần thúc đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất của người dân, làm tăng năng suất vật nuôi, cây trồng.

- Người dân tiếp thu được những thành tựu về khoa học - kỹ thuật trong và ngoài nước, nâng cao tầm nhận thức của người dân về hiệu quả của việc ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất thực tiễn, dần dần xóa bỏ phương thức canh tác truyền thống lạc hậu.

- Bằng công nghệ số hoá các nguồn tin trên các vật mang tin là đĩa quang và kênh truyền tin trực tuyến và ngoại tuyến, tri thức khoa học và công nghệ được phổ biến trực tiếp đến người dùng tin cuối cùng tại cơ sở một cách nhanh chóng, kịp thời và đầy đủ, liên kết các khâu giáo dục và đào tạo - nghiên cứu - sản xuất - kinh doanh.

- Người dân được tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nắm bắt và làm chủ được kỹ thuật mới nên rất tự hào, tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

- Website của xã được tích hợp với Website Khoa học - Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi giúp cho xã giới thiệu về tiềm năng, cơ hội đầu tư, những sản phẩm và dịch vụ của xã, để giao dịch, trao đổi thông tin, giới thiệu, chào bán sản phẩm.

- Với mô hình cung cấp thông tin theo cơ chế trao đổi và cập nhật thông tin 02 chiều giữa tỉnh với cơ sở; giữa cơ sở với tỉnh; người dân không chỉ đơn

thuần là người nhận tin mà còn là người xử lý thông tin, biến thông tin thành những kinh nghiệm bổ ích trong lao động sản xuất.

- Góp phần thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển KT-XH địa bàn, ..ông thôn, các cộng đồng làng xã.

- Phát huy vai trò, tác dụng của thông tin khoa học và công nghệ trong việc nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân sinh sống và làm việc tại làng xã, trước hết là ở các địa bàn được chọn.

Ngày tháng năm 2006

Chủ nhiệm dự án

Cơ quan chủ trì dự án

Cơ quan chủ quản dự án

Ngày tháng năm 2006

Cơ quan phê duyệt dự án

KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÂN THEO CÁC KHOẢN CHI
(Năm 2007 - 2010)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Trong đó					
			Chuyển giao công nghệ, đào tạo và tập huấn	Nguyên, vật liệu, năng lượng	Thiết bị, máy móc	Xây dựng cơ bản	Công lao động	Chi khác
1	Tổng kinh phí	8.552	4.699,04	467,50	2.383,70		100	901,76
2	<i>Phân theo từng năm:</i>							
	<i>Năm 2007:</i>	2.190	1.122,48	110	715,95		25	216,57
	<i>Năm 2008:</i>	2.190	1.111,55	110	509		25	213,45
	<i>Năm 2009:</i>	1.948	1.096,55	110	509		25	207,45
	<i>Năm 2010:</i>	2.445	1.368,46	137,5	649,75		25	264,29

Tổng cộng: 8.552.000.000đ

(Bằng chữ: Tám tỷ năm trăm năm mươi hai triệu đồng)

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN CHI (Triệu đồng)

KHOẢN 1. CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, ĐÀO TẠO VÀ TẬP HUẤN

TT	Nội dung thuế khoản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí	Phân theo năm thực hiện			
						2007	2008	2009	2010
1.	Chuyển giao công nghệ (85 xã, thị trấn; năm 2007: 20 xã, thị trấn; năm 2008: 20 xã, thị trấn; năm 2009: 20 xã, thị trấn, năm 2010: 25 xã, thị trấn)								
	Xây dựng Thư viện điện tử								
	Thư viện điện tử tài liệu toàn văn với trên 20.000 tài liệu toàn văn lưu trên đĩa CD	Thư viện điện tử	85	20,00	1.700,00	400	400	400	500
1.1	Thư viện điện tử phim Khoa học - Công nghệ với 160 phim KH-CN	Thư viện điện tử	85	10,00	850,00	200	200	200	250
	Cơ sở dữ liệu chuyên gia, tư vấn với 600 tổ chức tư vấn và 3.000 chuyên gia	CSDL	85	5,00	425,00	100	100	100	125
	Xây dựng Website Khoa học - Công nghệ phục vụ nông thôn - miền núi tỉnh Quảng Ngãi								
	Kinh phí xây dựng, cập nhật dữ liệu ban đầu cho Website	Website	1,00	60,00	60,00	30,00	20,00	5,00	5,00
1.2	Kinh phí Đăng ký tên miền do VNNIC quản lý (kinh phí này thanh toán trong năm đầu tiên)					0,45			
	Duy trì tên miền do VNNIC quản lý					0,48			
	Kinh phí thuế dung lượng lưu trữ Web (theo giá cước VDC áp dụng từ ngày 14/10/2004): 325.000đồng/tháng x 12 tháng = 3.900.000 đồng					3,90	3,90	3,90	3,90

1.3	Xây dựng Website của 85 xã và tích hợp vào Website Khoa học - Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi									
	Thu thập, cập nhật dữ liệu của sản phẩm và dịch vụ của 85 xã là 4.250 sản phẩm (mỗi xã 50 sản phẩm cho 2 năm).	sản phẩm	4.250	0,05	212,50	50	50	50	50	62,5
	Xây dựng Website và dữ liệu ban đầu	Website	85	5,00	425,00	100	100	100	100	125
	Tích hợp vào Website Khoa học - Công nghệ	Website	85	1,00	85,00	20	20	20	20	25
	Đào tạo tập trung tại Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi									
* Đào tạo cán bộ chuyên trách xã và cán bộ huyện, gồm 98 học viên; phân làm 5 lớp, năm 2007 đào tạo 02 lớp, năm 2008,2009 và 2010 mỗi năm 01 lớp										
2.1	Tiền thuê lớp học: 5 lớp x 18 ngày = 90 ngày	ngày	90	0,60	54,00	12,71	12,71	12,71	12,71	15,88
2.2	Tiền trang trí lớp học	lớp học	5	0,30	1,50	0,35	0,35	0,35	0,35	0,44
2.3	Tài liệu	bộ	90	0,18	16,20	3,81	3,81	3,81	3,81	4,76
2.4	Tiền ăn cho 90 học viên(một học viên: 30.000đ/ngàyx 12 ngày=360.000đ)	học viên	90	0,36	32,40	7,62	7,62	7,62	7,62	9,53
2.5	Tiền ở cho 90 học viên (một học viên: 60.000đ/ngàyx 12 ngày=720.000đ)	học viên	90	0,72	64,80	15,25	15,25	15,25	15,25	19,06
2.6	Tiền tàu xe đi, về cho 90 học viên	người	90	0,10	9,00	2,12	2,12	2,12	2,12	2,65
2.8	Tiền nước cho lớp học	ngày	90	0,02	1,80	0,42	0,42	0,42	0,42	0,53
2.9	Thù lao giảng viên (01 giảng viên và 01 trợ giảng)	ngày	90	0,30	27,00	6,35	6,35	6,35	6,35	7,94

KHOẢN 2: NGUYÊN VẬT LIỆU, NĂNG LƯỢNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí	Phân theo năm thực hiện			
						2007	2008	2009	2010
1	Năng lượng, nhiên liệu								
	Xăng: (1 xã 500 lít; 85 xã : 42.500 lít)	lít	42.500	0,011	467,5	110	110	110	137,5
	CỘNG				467,5	110,00	110,00	110,00	137,50

KHOẢN 3. THIẾT BỊ, MÁY MÓC CHUYÊN DỤNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí	Phân theo năm thực hiện			
						2007	2008	2009	2010
1	Mua thiết bị công nghệ								
A	Điểm tích hợp và cung cấp thông tin(Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học - Công nghệ)								
1.1	Cisco Router 2610	Bộ	1	35,2	35,2	35,2			
1.2	Máy chủ WebServer DL380 G4 - Front End Web/Mail "(1) Intel Xeon Processor 3.2 GHz (up to 2 supported) 1MB level 2 cache GB (2 x 512MB) of 2-way interleaved PC2-3200R 400MHz DDR2 with Advanced ECC and online spare memory capabilities NC7782 Dual Port PCI-X Gigabit Server Adapter (embedded) Ultra320 Smart Array 6i Controller (integrated on system board) 24x IDE CD-ROM (Universal Media Bay) Form Factor Rack (2U), (3.5-	Bộ	1	120	120	120			

2.4 Cài đặt VPN Server	Trung tâm	1	5	5	5,00				
2.5 Cài đặt VPN Client	xã	90	3	270	60,00	60,00	60,00	60,00	90,00
2.6 Cài đặt ADSL	Trung tâm	1	0,5	0,5	0,50				
3 Thuê									
3.1 Thuê bao trọn gói dịch vụ ADSL tại Trung tâm TH&TTKHCN	tháng	48	0,5	24	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
3.2 Thuê cước phí đường truyền truy cập Internet cho mỗi xã trong năm	xã/năm	85	3,6	306	72,00	72,00	72,00	72,00	90,00
CỘNG				2.383,70	715,95	509,00	509,00	509,00	649,75

KHOẢN 4. XÂY DỰNG CƠ BẢN : KHÔNG

KHOẢN 5. CÔNG LAO ĐỘNG

TT	Nội dung	Số lượng (người)	Số năm	Đơn giá (triệu đồng)	Tổng kinh phí	Phân theo năm thực hiện			
						2007	2008	2009	2010
	Kỹ thuật viên của cơ sở thực hiện dự án								
	Kỹ thuật viên chuyên cập nhật, xử lý nguồn thông tin và quản trị Website Khoa học Công nghệ phục vụ nông thôn miền núi tỉnh Quảng Ngãi trong 4 năm (định mức lao động: 25.000.000đ/năm)	1	4	25	100	25	25	25	25
	CỘNG				100	25	25	25	25

KHOẢN 6. CHI KHÁC

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí	Phân theo năm thực hiện			
						2007	2008	2009	2010
1	Công tác TP.Hà Nội: Công tác TP.Hà Nội (5 người/lần): 7.720.000đ Tàu, xe: 900.000 đ/người x 4 người = 3.600.000đ Chỗ ở: 200.000đ/ngày/phòng x 5 ngày/lần x 3 phòng = 3.000.000đ Công tác phí: 4 người x 7 ngày/lần x 40.000đ/người/ngày = 1.120.000đ	lần	5	7,72	38,6	15,44	7,72	7,72	7,72
1	Công tác phí cho cán bộ khảo sát và nghiệm thu tại các điểm xã nông thôn, miền núi, huyện đảo Phụ cấp: 10 người x 10 ngày x 30.000đ/ngày/điểm = 3.000.000đ Ở trọ: 10 người x 10 ngày x 20.000đ/ngày/điểm = 2.000.000 đồng	xã xã	85 85	3 2	255 170	60,00 40,00	60,00 40,00	60,00 40,00	75,00 50,00
2	Quản lý cơ sở	năm	4	6	24	6,00	6,00	6,00	6,00
3	Xây dựng và xét duyệt đề cương								
3.1	Xây dựng đề cương tổng quát	Báo cáo	1	0,5	0,5	0,50			
3.2	Xây dựng đề cương chi tiết	Báo cáo	1	0,6	0,6	0,60			

3.3	Xét duyệt đề cương	Buổi	1.79	1.79	1.79		
	Chủ tịch: 150.000đ; Thư ký, Ủy viên: 8 người x 100.000 đ/người = 800.000đ; Bài nhận xét của phân biện: 2 bài x 70.000đ/bài = 140.000đ; Khách mời dự: 10 người x 50.000 đ/người = 500.000đ; Nước, phục vụ...: 200.000đ						
4	Chi phí đánh giá, kiểm tra, nghiệm thu						
4.1	Kiểm tra và nghiệm thu các mô hình tại địa bàn Tại 1 cơ sở cho 1 mô hình: Chủ tịch: 100.000đ; Thư ký, Ủy viên: 8 người x 70.000 đ/người = 560.000đ; Bài nhận xét của phân biện: 150.000đ/bài x 2 bài = 300.000đ; Nước, phục vụ...: 100.000đ	Mô hình	85	0,96	81,6	19,20	19,20
							24,00
4.2	Nghiệm thu cấp tỉnh Chủ tịch: 150.000đ; Thư ký, Ủy viên: 11 người x 100.000 đ/người = 1.100.000đ; Bài nhận xét của phân biện: 02 bài x 200.000 đ/bài = 400.000đ; Bài nhận xét của ủy viên: 8 bài x 100.000đ/bài = 800.000đ; Đại biểu mời dự: 10 người x 50.000đ/người = 500.000đ; Thuê hội trường, trang trí, nước phục vụ hội thảo,...: 250.000đ	dự án	1	3,2	3,2		3,20
5	Hội thảo Hội thảo giới thiệu trình diễn mô hình Hội thảo tổng kết qua 02 giai đoạn	mô hình lần	85	3	255	60,00	60,00
			2	6	12	6,00	6,00
6	Chi khác						

	Photo tài liệu, đóng tập, văn phòng phẩm (đĩa mềm, đĩa CD, giấy, mực in, phim ảnh...)	85 xã				41,23	9,87	9,57	9,57	12,22
	Cấp giấy chứng nhận cho 268 học viên đào tạo tại Sở KH-CN	Bản	268	0,012		3,216	0,76	0,76	0,76	0,95
7	Viết báo cáo dự án	Báo cáo	4	3		12	3,00	3,00	3,00	3,00
8	Phụ cấp Chủ nhiệm dự án	tháng	48	0,1		4,8	1,20	1,20	1,20	1,20
	CỘNG					901,76	216,57	213,45	207,45	264,29

